

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
Giữa năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe. - Trẻ phát triển CN BT: 65/65 cháu = 100 %. Nữ 30 / 65 = 46,1%. - Nữ DT 7 /30 = 23,3% - Trẻ phát triển Cao BT: 65/65 cháu = 100 %. Nữ 30 / 65 = 46,1%.	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe. - Trẻ phát triển CN BT: 181/188 cháu = 96,2%. Nữ 89/188 = 47,3%. Nữ DT 24/89= 26,9% - Trẻ suy dinh dưỡng vừa: 7/188= 3,7 %; Nữ 4/7 = 57,1%. Nữ DT 1/4 = 25% - Trẻ phát triển cân nặng cao hơn tuổi: 0 - Trẻ phát triển Cao BT: 179/188 cháu = 95,2 %. Nữ 89/ 188 = 47,3 %. Nữ DT 24/89 = 26,9% - Trẻ thấp còi độ I: 9/188 = 4,7%; Nữ 3/9 = 33,3%. Nữ DT 1/3 = 33,3 %
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- 2/2 Lớp thực hiện chương trình giáo dục nhà trường (3 - 36 tháng tuổi) được phát triển từ chương trình GDMN cho phù hợp với bối cảnh địa phương.	- 7/7 lớp thực hiện chương trình giáo dục chương trình giáo dục nhà trường được phát triển từ chương trình GDMN cho phù hợp với bối cảnh địa phương: 3 – 4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 90% trở lên trẻ đạt yêu cầu các mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh địa phương; trẻ mạnh dạn tự tin, có kỹ năng giao tiếp tốt, trẻ ngoan, lễ phép.	- 92% trở lên trẻ đạt yêu cầu các mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh địa phương; trẻ mạnh dạn tự tin, có kỹ năng giao tiếp tốt, trẻ ngoan, lễ phép.

IV Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Thiết bị đồ dùng đồ chơi : 9/9 lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi phục vụ công tác giảng dạy đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. - Khu chế biến nuôi dưỡng: Có 1 bếp một chiều và đủ các trang thiết bị đảm bảo phục vụ công tác nuôi dưỡng. - Nhà trường có công trình vệ sinh khép kín trong lớp học, đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định.
---	--

Noong Bua, ngày 06 tháng 1 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lý

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON NOONG BUA

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Giữa năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 T	13-24 T	25-36 T	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	253			65	55	68	65
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	253			65	55	68	65
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	253			65	55	68	65
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	253			65	55	68	65
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	253			65	55	68	65
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	246			65/65 = 100%	52/55 = 94,5%	65/68 = 95,6%	63/65 = 96,9%
2	Số trẻ suy DD thể nhẹ cân	7			0	3/55 = 4,5%	3/68 = 4,4%	2/65 = 3,1%
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	244			65/65 = 100%	52/55 = 94,5%	65/68 = 95,6%	62/65 = 95,4%
4	Số trẻ suy DD thể thấp còi	9			0	3/55 = 4,5%	3/68 = 4,4%	3/65 = 4,6%

5	Số trẻ thừa cân béo phì	0			0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	253			65	55	68	65
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	65			65			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	188				55	68	65

Noong Bua, ngày 06 tháng 1 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lý

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON NOONG BUA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Giữa năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	9	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	9	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4600m ²	18,2 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	3484m ²	13.7 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	636m ²	2,5 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	81,6m ²	0,68m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	105m ²	0,42m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	235,3m ²	0,93m ² /trẻ
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	0	
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	65m ²	0,26m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	54,4 m ²	0,22m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	9	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	180	
1	Bộ thể chất đa năng.	0	
2	Đồ chơi tự làm	180	20/ lớp

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON NOONG BUA

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, giữa năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27			18	7		2		16	7	12	11		
I	Giáo viên	20			15	5				14	6	11	9		
1	Nhà trẻ	5			4	1				3	2	3	2		
2	Mẫu giáo	15			11	4				11	4	8	7		
II	Cán bộ quản lý	3			3					2	1	2	1		
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	1	1		
III	Nhân viên	4				2		2							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1							1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	3				1		2							

Noong Bua, ngày 06 tháng 1 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lý